

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản chung của
vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;
2. Bà Lê Thị Phương Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 503/2020/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/9/2022; Quyết định hoãn phiên tòa xét xử số 23/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Hà Minh Đ, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người đại diện hợp pháp cho ông Hà Minh Đ:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1989; hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08/02/2021).

Nguyên đơn bà T có mặt.

Bị đơn ông Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không lý do.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn xin ly hôn ngày 12 tháng 10 năm 2020, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà T chung sống với nhau từ năm 2008, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 23/5/2008. Quá trình chung sống thì hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau với nhau, bất đồng quan điểm và không có hạnh phúc, cuộc sống tẻ nhạt và mệt mỏi nên bà T quyết định làm đơn ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà T và ông Đ có 02 người con chung gồm Hà Phương T1, sinh ngày 15/3/2009 và Hà Phương T2, sinh ngày 04/01/2014. Bà T tự nguyện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hà Phương T1 và yêu cầu ông Đ nuôi dưỡng cháu Hà Phương T2, không bên nào có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

*** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Hà Minh Đ trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ thống nhất với lời trình bày của bà T về quá trình chung sống với nhau và đăng ký kết hôn. Trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T thì ông Đ không đồng ý vì còn thương vợ thương con và mong muốn Tòa án tạo điều kiện hòa giải đoàn tụ cho hai vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau.

Về nợ không: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày 23/12/2020, bị đơn có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung với bà T, cụ thể: 280 cây cao su được trồng năm 2013 tại ấp H, xã A, huyện D có giá trị tạm tính là 300.000.000 đồng; 500 cây cao su được trồng năm 2020 tại ấp H, xã A, huyện D có giá trị tạm tính là 300.000.000 đồng; số tiền 400.000.000 đồng bà T để xây nhà. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.000.000.000 đồng, ông Đ yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 500.000.000 đồng.

Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

*** Người đại diện hợp pháp cho bị đơn ông Đặng Văn T:** Thống nhất ý kiến trình bày của ông Hà Minh Đ.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:**

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục cho đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T có mặt, bị đơn ông Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn ông Hà Minh Đ.

Về nội dung vụ án: Từ các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án và được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của nguyên đơn bà T là có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tranh chấp số tiền 500.000.000 đồng, hiện nay bị đơn đã tự nguyện rút đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà T khởi kiện ông Đ về việc ly hôn. Ông Đ có đăng ký thường trú tại ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Hà Minh Đ theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Đ và bà T chung sống với nhau từ năm 2008, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương ngày 23/5/2008. Quá trình chung sống thì hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau với nhau, bất đồng quan điểm và không có hạnh phúc, cuộc sống tẻ nhạt và mệt mỏi nên bà T quyết định làm đơn ly hôn với ông Đ. Tại các Điều 19, 21 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 có quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình; chung sống cùng nhau, tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau*”. Mặc dù trong quá trình hòa giải, đoàn tụ tại Tòa án phía ông Đ có ý kiến vẫn còn thương vợ và con không muốn ly hôn đối với bà T, tuy nhiên tại biên bản xác minh tình trạng mâu thuẫn gia đình ngày 10/5/2022 của Tòa án đối với Ban lãnh đạo ấp L, xã T, huyện D xác định: Cuộc sống gia đình bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Hà Minh Đ có xảy ra nhiều mâu thuẫn gia đình chủ yếu về điều kiện kinh

tế, lý do ông Đ cho rằng bản thân đi làm nghề cưa củi cao su thì tiền bạc thu nhập đem về cho vợ là bà T cất giữ nhưng tiêu hao không rõ ràng, mặc khác bà T lại có ý kiến cho rằng ông Đ ít quan tâm chăm lo cuộc sống gia đình từ đó hai bên dẫn đến mâu thuẫn gia đình trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đoàn tụ không thành kéo dài một thời gian. Trên thực tế hiện nay phía bà T và ông Đ không còn chung sống với nhau nữa và năm 2019 bà T đã bỏ về sinh sống ở nhà mẹ ruột là bà Bùi Thị L sinh năm 1963 ở ấp H, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương. Xét tình trạng hôn nhân gia đình của các đương sự không thể tiếp tục hàn gắn với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông Đ là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Trong quá trình chung sống, giữa bà T và ông Đ có 02 người con chung gồm Hà Phương T1, sinh ngày 15/3/2009 và Hà Phương T2, sinh ngày 04/01/2014. Hiện nay cháu Hà Phương T2 đang chung sống với bà T, còn cháu Hà Phương T1 đang sống với ông Đ. Tại bản tự khai ngày 06/7/2022 của cháu T2 có nguyện vọng được chung sống với mẹ, còn cháu T1 chung sống với ba. Tại phiên tòa, bà T tự nguyện nuôi dưỡng cháu T2 và đồng ý giao cháu T1 cho ông Đ chăm sóc, nuôi dưỡng, hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiếp tục giao 02 người con chung cho các bên bà T, ông Đ chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp và ghi nhận ý kiến của bà T về việc không bên nào có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Tài sản chung: Ngày 23/12/2020, bị đơn có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung với bà T và yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tranh chấp tương ứng với số tiền được hưởng là 500.000.000 đồng. Tuy nhiên ngày 24/5/2022, bị đơn ông Hà Minh Đ có đơn xin rút yêu cầu phản tố không tranh chấp số tiền 500.000.000 đồng. Xét đây là ý chí tự nguyện của bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà T phải chịu theo quy định của pháp luật; hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phản tố của bị đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 235, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 19, 21, 51, 53, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với ông Hà Minh Đ về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T ly hôn với ông Hà Minh Đ.

- Về con chung: Giao cho chung tên Hà Phương T2, sinh ngày 04/01/2014 cho bà Nguyễn Thị Ngọc T chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung tên Hà Phương T1, sinh ngày 15/3/2009 cho ông Hà Minh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự không yêu cầu bên nào có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Hà Minh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố ngày 23/12/2020 của bị đơn ông Hà Minh Đ về việc tranh chấp số tiền 500.000.000 đồng.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0045183 ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho ông Hà Minh Đ số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0045538 ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/9/2022).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã Thanh Tuyền (Giấy CNKH số 74, quyền số 01 ngày 23/5/2008);
- Các đương sự;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phan Xuân Nam